

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 4 - 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lưu Minh Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. bà Nguyễn Thị Hằng.

2. ông Trịnh Văn Sỹ.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Hữu Trình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TC.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** ông Nguyễn Xuân Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 09/2024/TLST-HNGĐ ngày 22/10/2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn T Đ - sinh năm 1994.

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: anh Trần Q T - sinh năm 1989.

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt - không có lý do.

3. Người làm chứng: bà Phạm T D - Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn T Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Q T kết hôn ngày 09/6/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh là tự nguyện. Sau khi kết hôn chị và anh T về sống chung với nhau tại thôn Đ, xã T, huyện TC; thời gian đầu cuộc sống vợ chồng vẫn hòa thuận hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xa nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình, chăm sóc con chung, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Trần B N - sinh ngày 19/9/2015 và Trần H C - sinh ngày 11/7/2018. Khi ly hôn chị Đ đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con N và C cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi); chị Đ không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, vay nợ chung: chị Nguyễn T Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, bị đơn anh Trần Q T đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, nhiều lần giao giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; anh T cũng được giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt tại Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 22/11/2024 có sự tham gia của Thôn trưởng thôn Đ, xã T, huyện TC có nội dung: chị Đ và anh T có đăng ký kết hôn và sinh sống tại địa phương từ năm 2015. Khoảng đầu năm 2019 chị Đ đi làm ăn ở Thành phố Hà Nội và ít khi về địa phương. Trước đây anh T làm Công an huyện TC, hiện nay anh T đi làm gì, ở đâu không rõ nên không nắm được mâu thuẫn giữa hai vợ chồng.

Người làm chứng bà Phạm T D có lời khai: Tôi là mẹ đẻ anh T, chị Đ là con dâu của tôi. Anh T và chị Đ có mâu thuẫn với nhau, thường xuyên không quan tâm, chăm sóc con cái và gia đình. Chị Đ đi làm trên Thành phố Hà Nội từ khoảng đầu năm 2019, anh T thường xuyên bận công việc nên cả hai đều xa nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, không quan tâm chăm sóc con chung là cháu N và cháu C mà để ông bà nội chăm sóc, nuôi dạy. Bà là người thay anh T nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và bà đã thông tin, giao lại cho anh T biết, nhưng anh T có ý kiến để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, còn anh ở xa không về theo giấy triệu tập của Tòa án được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Tòa án xử theo hướng chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo đơn của chị Nguyễn T Đ, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh T cư trú tại huyện TC, tỉnh Quảng Ninh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TC theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh T theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng anh T không đến Tòa án để thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình. Vì vậy anh T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: chị Đ và anh T đăng ký kết hôn ngày 09/6/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh là tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn chị Đ và anh T chung sống nhiều năm hạnh phúc, đến năm 2018 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách, quan điểm sống không còn hợp nhau, vợ chồng thường xuyên sống xa nhau, dẫn đến tình cảm của vợ chồng bị ảnh hưởng nặng nề, mối quan hệ vợ chồng rạn nứt. Từ năm 2019 đến nay, chị Đ và anh T sống ly thân mỗi người một nơi, không còn quan hệ về tình cảm. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và thông báo hòa giải, nhưng anh T đều không có mặt để trình bày quan điểm đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Đ, thể hiện anh T không mong muốn tìm giải pháp hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con chung; chị Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị nội dung vẫn cương quyết xin ly hôn anh T. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị Đ và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân đến nay không đạt được, yêu cầu ly hôn của chị Đ có căn cứ, phù hợp khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ.

[3] *Về con chung*: chị Đ và anh T có 02 con chung là Trần B N - sinh ngày 19/9/2015 và Trần H C - sinh ngày 11/7/2018. Hiện nay cháu N và cháu C đang được ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng; chị Đ thường xuyên đi làm xa nhà, nhưng việc đi làm xa không tự động dẫn đến mất quyền nuôi con của chị Đ. Hơn nữa, khi ly hôn chị Đ đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng các con, trong khi đó anh T không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị Đ, thể hiện anh T thiếu sự quan tâm, chăm sóc các con. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu N và C cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi) và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung là đảm bảo được quyền lợi chính đáng của con chung và phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản, vay nợ chung*: chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về ý kiến phát biểu nhận xét việc chấp hành Bộ luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, của các đương sự và đề nghị nội dung giải quyết vụ án của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[6] *Về án phí*: chị Nguyễn T Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều

56, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn T Đ.

Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn T Đ được ly hôn anh Trần Q T.

Về con chung: giao cho chị Nguyễn Thị Đào được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con Trần B N - sinh ngày 19/9/2015 và Trần H C - sinh ngày 11/7/2018 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi); anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con N và C mà không ai được cản trở. Chị Đ cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về án phí: chị Nguyễn T Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005562 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Quảng Ninh; chị Nguyễn T Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn; báo cho biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện TC;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- CCTHADS huyện TC;
- UBND xã T, huyện TC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Lưu Minh Đoàn